

Chương trình đào tạo chất lượng cao Thu học phí đảm bảo chất lượng đào tạo*

6 nhóm năng lực đạt được khi tốt nghiệp



Kiến thức, năng lực ngoại ngữ thứ nhất **



Năng lực giao tiếp tiếng Anh **



Kiến thức, năng lực chuyên ngành biên – phiên dịch



Kiến thức, năng lực về kinh tế, doanh nghiệp quốc tế



Kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng bổ trợ



Kiến thức, năng lực về văn hóa - xã hội

4 nhóm vị trí việc làm



Biên dịch viên/ phiên dịch viên/biên tập viên



Thư ký văn phòng/ trợ lý đối ngoại/ điều phối dự án

6 điểm nổi bật so với chương trình đào tạo chuẩn



Thành thạo 02 ngoại ngữ



Học tập với chuyên gia đầu ngành



Phương pháp học chủ động, tăng cường trải nghiệm và phát triển kỹ năng mềm



Cơ sở vật chất ưu việt



Cơ hội học bổng đa dạng



Cơ hội thực tập hưởng lương hoặc du học chuyển tiếp tại nước ngoài



Nguồn nhân lực cho quản lý bậc trung



Nghiên cứu viên

* Theo thông tư 23 của Bộ Giáo dục và Đào tạo
**Bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Chương trình đào tạo chất lượng cao
thu học phí đảm bảo chất lượng đào tạo*

Ngành Ngôn ngữ **Nhật**

Ngành Ngôn ngữ **Hàn**

Ngành Ngôn ngữ **Trung**

📍 Số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội

📞 (84-24) 37548137

🌐 ulis.vnu.edu.vn

* Theo thông tư 23 của Bộ Giáo dục và Đào tạo
** Tư vấn thông tin tuyển sinh:
Facebook Group: ULIS Support for K52 (QH2018)

Chương trình đào tạo chất lượng cao

Thu học phí đảm bảo chất lượng đào tạo*

Ngành Ngôn ngữ Nhật: 152 tín chỉ

I	Khối kiến thức chung	32
1-5	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 1-2; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tin học cơ sở	13
6-9	Tiếng Anh cơ sở 1-2-3-4	19
10-12	Giáo dục thể chất; Giáo dục quốc phòng-an ninh; Kỹ năng bổ trợ	15
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực	6
II.1	Bắt buộc	3
13	Kinh tế quốc tế	3
II.2	Tự chọn	3/6
14-15	Địa lý đại cương; Môi trường và phát triển	3
III	Khối kiến thức theo khối ngành	12
III.1	Bắt buộc	10
16-19	Cơ sở văn hoá Việt Nam; Nhập môn Việt ngữ học; Tư duy phê phán; Nhập môn văn hóa các nước ASEAN	10
III.2	Tự chọn	2/10
20-24	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; Tiếng Việt thực hành; Logic học đại cương; Cảm thụ nghệ thuật; Lịch sử văn minh thế giới	2
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành	54
IV.1	Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa	15
IV.1.1	Bắt buộc	12
25-28	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1-2; Đất nước học Nhật Bản 1; Giao tiếp liên văn hóa	12
IV.1.2	Tự chọn	3/24
29-36	Hán tự học tiếng Nhật; Ngôn ngữ học đối chiếu; Ngữ dụng học tiếng Nhật; Phân tích diễn ngôn; Ngữ pháp chức năng; Văn học Nhật Bản 1; Đất nước học Nhật Bản 2; Văn học Nhật Bản 2	3
IV.2	Khối kiến thức tiếng	39
37-47	Tiếng Nhật 1A-1B-2A-2B-3A-3B-3C-4A-4B-4C; Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật nâng cao	39
V	Khối kiến thức ngành	48
V.1	Bắt buộc	24
48-55	Lý thuyết và nghiệp vụ biên phiên dịch; Phiên dịch Nhật-Việt; Biên dịch Nhật-Việt; Phiên dịch Nhật-Việt-Anh; Biên dịch Nhật-Việt-Anh; Văn hoá Doanh nghiệp Nhật Bản; Kinh tế Nhật Bản; Khởi nghiệp	24
V.2	Tự chọn	12/57
56-64	Quản trị Doanh nghiệp Nhật Bản; Phiên dịch chuyên ngành; Biên dịch chuyên ngành; Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông; Phân tích đánh giá bản dịch; Kỹ năng viết văn bản tiếng Nhật và tiếng Anh; Kỹ năng thuyết trình tiếng Nhật và tiếng Anh; Kỹ năng phân tích và xử lý thông tin; Kỹ năng giao tiếp	3
65-73	Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành; Tiếng Nhật tài chính - ngân hàng; Tiếng Nhật quản trị - kinh doanh; Tiếng Nhật y học; Tiếng Nhật luật pháp; Tiếng Nhật hành chính - văn phòng; Tiếng Nhật văn hóa-du lịch; Tiếng Anh thương mại; Tiếng Nhật công nghệ thông tin.	3
V.3	Kiến tập - Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	12

* Theo thông tư 23 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc: 152 tín chỉ

I	Khối kiến thức chung	32
1-5	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 1-2; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tin học cơ sở	13
6-9	Tiếng Anh cơ sở 1-2-3-4	19
10-12	Giáo dục thể chất; Giáo dục quốc phòng-an ninh; Kỹ năng bổ trợ	15
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực	6
II.1	Bắt buộc	3
13	Kinh tế quốc tế	3
II.2	Tự chọn	3/6
14-15	Địa lý đại cương; Môi trường và phát triển	3
III	Khối kiến thức theo khối ngành	12
III.1	Bắt buộc	10
16-19	Cơ sở văn hoá Việt Nam; Nhập môn Việt ngữ học; Tư duy phê phán; Nhập môn văn hóa các nước ASEAN	10
III.2	Tự chọn	2/10
20-24	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; Tiếng Việt thực hành; Logic học đại cương; Cảm thụ nghệ thuật; Lịch sử văn minh thế giới	2
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành	55
IV.1	Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa	15
IV.1.1	Bắt buộc	12
25-28	Ngôn ngữ học tiếng Hàn 1-2; Đất nước học Hàn Quốc 1; Giao tiếp liên văn hóa	12
IV.1.2	Tự chọn	3/24
29-37	Hán tự tiếng Hàn; Ngữ dụng học tiếng Hàn; Ngôn ngữ học đối chiếu; Ngôn ngữ học xã hội; Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc; Văn học Hàn Quốc 1; Đất nước học Hàn Quốc 2; Văn học Hàn Quốc 2; Văn hóa các nước Châu Á	3
IV.2	Khối kiến thức tiếng	40
38-48	Tiếng Hàn 1A-1B-2A-2B-3A-3B-3C-4A-4B-4C; Tiếng Hàn nâng cao	40
V	Khối kiến thức ngành	47
V.1	Bắt buộc	24
49-56	Phiên dịch; Biên dịch; Lý thuyết và nghiệp vụ biên phiên dịch; Phiên dịch chuyên ngành; Biên dịch chuyên ngành; Văn hoá Doanh nghiệp Hàn Quốc; Kinh tế Chính trị Hàn Quốc; Dịch văn bản tin tức báo chí	24
V.2	Tự chọn	11
57-65	Quản trị kinh doanh; Phiên dịch nâng cao; Biên dịch nâng cao; Tin học văn phòng Hàn Quốc; Phân tích đánh giá bản dịch; Kỹ năng viết văn bản tiếng Hàn và tiếng Anh; Kỹ năng thuyết trình tiếng Hàn và tiếng Anh; Dịch cabin; Kỹ năng giao tiếp	3
66-74	Nhập môn tiếng Hàn chuyên ngành; Tiếng Hàn tài chính - ngân hàng; Tiếng Hàn y học; Tiếng Hàn luật pháp; Tiếng Hàn hành chính - văn phòng; Tiếng Hàn kiến trúc - xây dựng; Tiếng Hàn công nghệ thông tin	3
V.3	Kiến tập - Thực tập - Khóa luận tốt nghiệp	12

* Theo thông tư 23 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc: 152 tín chỉ

I	Khối kiến thức chung	32
1-5	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 1-2; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tin học cơ sở	13
6-9	Tiếng Anh cơ sở 1-2-3-4	19
10-12	Giáo dục thể chất; Giáo dục quốc phòng-an ninh; Kỹ năng bổ trợ	15
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực	6
II.1	Bắt buộc	3
13	Kinh tế quốc tế	3
II.2	Tự chọn	3/6
14-15	Địa lý đại cương; Môi trường và phát triển	3
III	Khối kiến thức theo khối ngành	12
III.1	Bắt buộc	10
16-19	Cơ sở văn hoá Việt Nam; Nhập môn Việt ngữ học; Tư duy phê phán; Nhập môn văn hóa các nước ASEAN	10
III.2	Tự chọn	2/4
20-21	Lịch sử văn minh thế giới; Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành	54
IV.1	Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa	15
IV.1.1	Bắt buộc	12
22-25	Ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc 1-2; Đất nước học Trung Quốc; Giao tiếp liên văn hóa	12
IV.1.2	Tự chọn	3/9
26-28	Tiếng Hán cổ đại; Văn học Trung Quốc; Các chuyên đề về ngôn ngữ - văn hóa Trung Quốc	3
IV.2	Khối kiến thức tiếng	39
29-39	Tiếng Trung 1A-1B-2A-2B-3A-3B-3C-4A-4B-4C; Tiếng Trung Quốc giao tiếp đa phương tiện; Kỹ năng sử dụng tiếng Trung Quốc nâng cao	39
V	Khối kiến thức ngành	48
V.1	Bắt buộc	27
40-48	Phiên dịch Việt-Trung; Phiên dịch Anh-Trung; Biên dịch Việt-Trung; Biên dịch Anh-Trung; Lý thuyết và nghiệp vụ biên phiên dịch; Quản trị doanh nghiệp; Giao tiếp trong kinh doanh; Khởi nghiệp; Kinh tế Trung Quốc đương đại	27
V.2	Tự chọn	9/30
49-58	Phiên dịch chuyên ngành; Biên dịch chuyên ngành; Ứng dụng CNTT&TT trong dịch thuật; Dịch văn học; Phân tích đánh giá bản dịch; Tiếng Trung Quốc kinh tế; Tiếng Trung Quốc tài chính - ngân hàng; Tiếng Trung Quốc du lịch - khách sạn; Tiếng Trung Quốc hành chính - văn phòng; Tiếng Trung Quốc luật	3
V.3	Kiến tập - Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	12

* Theo thông tư 23 của Bộ Giáo dục và Đào tạo